

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương
Ông Lại Hợp Điền	Quyền giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022



Số: 110822.014/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

0709  
CÔNG TY  
HÀNG KIỂM TOÁN  
DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI  
3-TP

5-C  
CÔNG TY  
HÀNG KIỂM TOÁN  
DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI  
3-TP

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>66.534.036.991</b>	<b>63.489.945.570</b>
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	5.529.368.277	2.057.081.266
111	1. Tiền		5.529.368.277	2.057.081.266
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	300.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.400.619.721	35.734.616.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.748.739.376	24.007.737.925
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.960.573.809	10.107.706.036
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.964.245.855	1.892.111.583
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(272.939.319)	(272.939.319)
140	IV. Hàng tồn kho	8	26.047.892.825	24.303.467.309
141	1. Hàng tồn kho		26.610.253.625	24.865.828.109
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(562.360.800)	(562.360.800)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		256.156.168	1.094.780.770
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		244.895.072	1.086.519.674
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	11.261.096	8.261.096
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>41.258.517.174</b>	<b>42.160.951.553</b>
220	II. Tài sản cố định		39.148.608.350	40.117.409.191
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.543.128.450	32.511.929.291
222	- Nguyên giá		45.056.776.772	44.710.548.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.513.648.322)	(12.198.619.481)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	1.103.783.618	1.263.787.526
231	- Nguyên giá		10.388.132.203	10.388.132.203
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.284.348.585)	(9.124.344.677)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		370.370.370	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		370.370.370	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	500.000.000	500.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		135.754.836	279.754.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	135.754.836	279.754.836
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>107.792.554.165</b>	<b>105.650.897.123</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>67.654.881.055</b>	<b>58.088.980.938</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>60.617.828.425</b>	<b>50.660.980.938</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.287.787.812	9.087.742.440
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.257.269.227	114.643.578
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.504.069.584	2.824.586.315
314	4. Phải trả người lao động		1.537.062.876	1.662.450.234
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		68.856.456	114.760.760
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.674.241.193	2.690.298.266
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	35.214.054.904	34.031.792.406
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.486.373	134.706.939
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.037.052.630</b>	<b>7.428.000.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.037.052.630	7.428.000.000
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>40.137.673.110</b>	<b>47.561.916.185</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>40.137.673.110</b>	<b>47.561.916.185</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.209.136.751	1.209.136.751
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.928.536.359	10.352.779.434
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	4.809.562.623
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.928.536.359	5.543.216.811
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>107.792.554.165</b>	<b>105.650.897.123</b>



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	103.605.075.586	71.891.344.239
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		178.312.588	103.084.859
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.426.762.998	71.788.259.380
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	79.998.469.448	52.212.904.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.428.293.550	19.575.355.161
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.905.871	3.862.085
22	7. Chi phí tài chính	21	1.594.433.648	982.973.140
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.594.433.648	982.973.140
25	8. Chi phí bán hàng	22	15.007.179.721	13.056.497.921
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.167.915.603	2.218.533.048
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.660.670.449	3.321.213.137
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	259.028.442
40	13. Lợi nhuận khác		-	(259.028.442)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.660.670.449	3.062.184.695
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	732.134.090	612.436.939
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.928.536.359</u>	<u>2.449.747.756</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		2.928.536.359	2.449.747.756
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	813	771



Nguyễn Kim Cương  
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang  
Kế toán trưởng

Đỗ Trường Giang  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>3.660.670.449</b>	<b>3.062.184.695</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.475.032.749	835.801.644
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.905.871)	255.155.356
06	Chi phí lãi vay		1.594.433.648	982.973.140
08	<b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.728.230.975</b>	<b>5.136.114.835</b>
09	Giảm các khoản phải thu		3.008.801.106	20.535.105
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.744.425.516)	(581.360.917)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.274.106.107	2.882.984.723
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		144.000.000	(102.574.545)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.594.433.648)	(982.973.140)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(902.384.132)	(1.303.900.698)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(246.000.000)	(452.800.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.667.894.892</b>	<b>4.616.025.363</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.852.778.370)	(10.973.036.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	27.272.727
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		1.905.871	3.862.085
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.850.872.499)</b>	<b>(10.941.901.781)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	12.496.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.849.142.319	42.254.740.160
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(69.057.827.191)	(37.612.599.878)
36	6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(2.344.735.382)</b>	<b>13.457.820.282</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>3.472.287.011</b>	<b>7.131.943.864</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	3	<b>2.057.081.266</b>	<b>3.117.201.589</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>5.529.368.277</b>	<b>10.249.145.453</b>



**Nguyễn Kim Cương**  
Tổng Giám đốc

**Đỗ Trường Giang**  
Kế toán trưởng

**Đỗ Trường Giang**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND, tương ứng với 3.600.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 50 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 47 người).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong 06 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch Covid-19 đã ổn định hơn so với cùng kỳ năm 2021 tạo điều kiện góp phần làm tăng doanh thu và giá vốn của Công ty. Tuy nhiên, do giá cả hàng hóa tăng cao, kèm theo giá nhiên liệu tăng, dẫn đến tỷ suất lợi nhuận của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gỗ đồ Doussie	100%

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

## 2.4 Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân cuối kỳ.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

## 2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
------------------------	-----------

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

## 2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho bãi tại kho Trâu Quỳ, Đông Anh và chi nhánh Hải Phòng, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.



### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc : nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- ▶ Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *(a) Thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### *(b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### **2.25 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	520.910.806	577.878.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.008.457.471	1.479.202.844
	<b>5.529.368.277</b>	<b>2.057.081.266</b>

## 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2022 của Công ty có giá trị 300.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 30/06/2022 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

## 5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	2.762.138.500	-	2.335.033.800	-
Công ty CP Cao su Sao Vàng	2.766.628.920	-	777.007.440	-
Công ty TNHH Dongil Rubber Belt Việt Nam	1.605.139.580	-	1.123.156.100	-
Công ty CP Giấy Thăng Long	853.692.620	-	1.202.683.900	-
Công ty TNHH Cao Su - Nhựa Thanh Bình	660.872.080	-	868.849.190	-
Khác	16.100.267.676	(272.939.319)	17.701.007.495	(272.939.319)
	<b>24.748.739.376</b>	<b>(272.939.319)</b>	<b>24.007.737.925</b>	<b>(272.939.319)</b>



**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
PTT Public Company Limited	1.530.229.000	7.124.722.614
Công ty CP Song Trang Việt	1.544.633.187	652.602.163
SPG Oil PTE LTD	1.658.633.877	569.162.411
CnLube Co.,LTD	131.378.748	551.892.422
Khác	3.095.698.997	1.209.326.426
	<b>7.960.573.809</b>	<b>10.107.706.036</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	180.000.000	207.000.000
Tạm ứng	434.992.757	286.778.552
Các khoản chi hộ (*)	228.813.122	1.273.846.159
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	756.180.000	100.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án tại 305 Lê Thánh Tông, Hải Phòng	300.000.000	-
Phải thu khác	64.259.976	24.486.872
	<b>1.964.245.855</b>	<b>1.892.111.583</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>30.083.600</b>	<b>187.616.537</b>

(Chi tiết tại thuyết minh 29)

(\*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	26.610.253.625	(562.360.800)	24.865.828.109	(562.360.800)
	<b>26.610.253.625</b>	<b>(562.360.800)</b>	<b>24.865.828.109</b>	<b>(562.360.800)</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2021	35.119.296.579	1.562.062.810	6.931.590.456	569.592.941	528.005.986	44.710.548.772
Mua trong kỳ	172.500.000	173.728.000	-	-	-	346.228.000
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>35.291.796.579</b>	<b>1.735.790.810</b>	<b>6.931.590.456</b>	<b>569.592.941</b>	<b>528.005.986</b>	<b>45.056.776.772</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2021	6.884.449.472	1.508.150.928	3.573.618.378	124.386.594	108.014.110	12.198.619.481
Khấu hao trong kỳ	784.707.129	12.498.996	449.537.364	26.263.572	42.021.780	1.315.028.841
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>7.669.156.601</b>	<b>1.520.649.924</b>	<b>4.023.155.742</b>	<b>150.650.166</b>	<b>150.035.890</b>	<b>13.513.648.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	28.234.847.107	53.911.882	3.357.972.078	445.206.347	419.991.876	32.511.929.291
Tại ngày 31/12/2021	<b>27.622.639.978</b>	<b>215.140.886</b>	<b>2.908.434.714</b>	<b>418.942.775</b>	<b>377.970.096</b>	<b>31.543.128.450</b>

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh 15): 3.647.512.478 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.196.448.319 VND.

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>237.000.000</b>	<b>7.842.479.900</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	237.000.000	237.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>-</b>	<b>237.000.000</b>	<b>237.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	7.605.479.900	-	7.605.479.900
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>7.605.479.900</b>	<b>-</b>	<b>7.605.479.900</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 237.000.000 VND.

**11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 10.388.132.203 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 160.003.908 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2022 là 9.284.348.585 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 15): 1.018.627.492 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.957.174	114.324.128
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	122.499.058	164.406.480
Khác	298.604	1.024.228
	<b>135.754.836</b>	<b>279.754.836</b>



**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây dựng VXT	2.217.764.081	2.217.764.081	4.517.764.081	4.517.764.081
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Giang	1.234.630.100	1.234.630.100	1.850.822.600	1.850.822.600
Công ty TNHH TM DV Vận tải Giáp Thành	837.300.000	837.300.000	555.832.000	555.832.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	363.083.600	363.083.600	457.564.800	457.564.800
Công ty CP dầu nhờn Quốc tế Việt Mỹ	-	-	34.800.000	34.800.000
Khác	1.635.010.031	1.635.010.031	1.670.958.959	1.670.958.959
	<b>6.287.787.812</b>	<b>6.287.787.812</b>	<b>9.087.742.440</b>	<b>9.087.742.440</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022		Kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	16.990.183.632	16.338.278.831	-	651.904.801
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	120.484.264	120.484.264	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.048.250	909.703.371	732.134.090	902.384.132	3.048.250	739.453.329
Thuế thu nhập cá nhân	-	502.863.799	236.423.000	445.608.428	-	293.678.371
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.409.382.250	2.011.150.000	604.136.062	-	2.816.396.188
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.212.846	2.636.895	2.000.000	5.000.000	8.212.846	2.636.895
	<b>8.261.096</b>	<b>2.824.586.315</b>	<b>20.092.374.986</b>	<b>18.415.891.717</b>	<b>11.261.096</b>	<b>4.504.069.584</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15. Các khoản vay**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	28.863.692.406	28.863.692.406	60.957.627.629	55.962.879.821	33.858.440.214	33.858.440.214
Vay các cá nhân (ii)	5.168.100.000	5.168.100.000	8.891.514.690	12.704.000.000	1.355.614.690	1.355.614.690
	<b>34.031.792.406</b>	<b>34.031.792.406</b>	<b>69.849.142.319</b>	<b>68.666.879.821</b>	<b>35.214.054.904</b>	<b>35.214.054.904</b>
<b>Dài hạn</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	7.428.000.000	7.428.000.000	-	390.947.370	7.037.052.630	7.037.052.630
	<b>7.428.000.000</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>-</b>	<b>390.947.370</b>	<b>7.037.052.630</b>	<b>7.037.052.630</b>
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>7.428.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.037.052.630</b>	<b>7.037.052.630</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Nguyễn Văn Xuân	-	-	5.000.000.000	117.500.000
Trần Thị Vân Anh	1.191.514.690	-	-	-
Đặng Thu Thủy	14.100.000	-	-	-
	<b>1.205.614.690</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>117.500.000</b>

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.
- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6%/năm, lãi được thanh toán 3 tháng/lần. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.
- iii) Bao gồm 02 khoản vay tại Công ty mẹ và Công ty con:

Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100139 ngày 31/12/2020, thời hạn vay 10 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên, nhằm bổ sung vốn đầu tư dự án Xây dựng mới Trụ sở Văn phòng làm việc Công ty CP Kho vận và dịch vụ thương mại tại 473 Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-202100177 ngày 15/01/2021, thời hạn vay 2 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay, nhằm thanh toán tiền mua xe Ô tô Chevrolet Trailblazer 2.5 VGT AT 4WD MY19 theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 2012.455/HĐTT-CNW ngày 30/12/2020 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam (đã đổi tên thành Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội) – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần ô tô Con đường mới. Lãi suất vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 9%/năm, lãi suất vay sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.

Khoản vay (i) và (iii) đều được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Ford Everest, biển kiểm soát số 30A-361.55 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016; (Công ty đã thanh lý ngày 12/01/2021 và thế chấp thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp xe ô tô con Hyundai, biển kiểm soát số 30E-306.94 theo hợp đồng thế chấp số NHNoHN-VNTC/220116 ký ngày 22/01/2016;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTC ký ngày 03/04/2017.
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTC ký ngày 25/06/2018;
- ▶ Thế chấp tài sản là Ô tô Nissan NAVARA, biển số 29H - 342.69, thuộc sở hữu hợp pháp của Bên thế chấp theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 625172 do Phòng cảnh sát giao thông - Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/02/2020 (đăng ký lần đầu), mang tên Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2202/HĐTC-CNLUBE ngày 22/02/2021 giữa ngân hàng và Bên thế chấp là Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam (đã đổi tên thành Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội).



- ▶ Thế chấp tài sản là xe Ô tô Chevrolet Trailblazer 2.5 VGT AT 4WD MY19 mới 100%, biển số 30G-815.32 thuộc sở hữu hợp pháp của Bên thế chấp theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 023010 do Phòng cảnh sát giao thông tỉnh - Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 (đăng ký lần đầu), mang tên Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150121/HĐTC-VNTC ngày 15/01/2021 giữa Ngân hàng và Bên thế chấp là Công ty Cổ phần Dầu nhờn CNLube (đã đổi tên thành Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội).

Ngoài ra, khoản vay (iii) thế chấp bổ sung thêm:

- ▶ Thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai là Công trình Trụ sở văn phòng làm việc tại số 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 473/2020/HĐTCTL-VNTC ngày 31/12/2020.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	25.558.228	23.098.780
Bảo hiểm xã hội	26.238.550	-
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.943.949.490	-
Khác	58.639.355	47.343.916
	<b>9.674.241.193</b>	<b>2.690.298.266</b>

(\*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### a. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>23.504.000.000</b>	<b>726.143.751</b>	<b>9.659.868.623</b>	<b>33.890.012.374</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	2.449.747.756	2.449.747.756
Tăng vốn	12.496.000.000	-	-	12.496.000.000
Chia cổ tức	-	-	(3.680.320.000)	(3.680.320.000)
Trích lập các quỹ	-	482.993.000	(995.986.000)	(512.993.000)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.209.136.751</b>	<b>7.259.310.379</b>	<b>44.468.447.130</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.209.136.751</b>	<b>10.352.779.434</b>	<b>47.561.916.185</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	2.928.536.359	2.928.536.359
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(98.779.434)	(98.779.434)
Thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.209.136.751</b>	<b>2.928.536.359</b>	<b>40.137.673.110</b>



(\*) Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 28/04/2022, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 11% với số tiền: 3.960.000.000 VND (bao gồm thuế TNCN)
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 17%: 6.120.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn, do đó số dư này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Phải trả khác (Thuyết minh số 16) cho đến khi hoàn thành thủ tục pháp lý.
- Khen thưởng Ban điều hành: 98.779.434 VND
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	17.586.780.000	48,9%	17.586.780.000	48,9%
Nguyễn Thế Hình	1.329.670.000	3,7%	1.329.670.000	3,7%
Nguyễn Kim Cương	1.127.290.000	3,1%	1.127.290.000	3,1%
Cổ đông khác	15.956.260.000	44,3%	15.956.260.000	44,3%
	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	36.000.000.000	23.504.000.000
- Vốn góp trong kỳ	-	12.496.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	10.080.000.000	3.680.320.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.080.000.000	3.680.320.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(3.136.050.510)	(3.680.320.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>6.943.949.490</b>	<b>-</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và Cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng kỳ cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐĐĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 329,5 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐĐĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, diện tích khu đất là 1.284,3 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐĐĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐĐĐ số 64/HĐĐĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, diện tích khu đất là 2.845 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐĐĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐĐĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐĐĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m<sup>2</sup>.
- HĐĐĐ tại phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m<sup>2</sup>.
- Hợp đồng thuê kho số 3112HĐ/KV-KDK/2021 ngày 31/12/2021 giữa Công ty CP Dầu nhờn CNLube Việt Nam (đã đổi tên thành Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội) và Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại với giá trị chi phí thuê kho hàng tháng là 110.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng. Thời gian hiệu lực của hợp đồng đến ngày 31/12/2022.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	1.922,26	1.922,26

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>103.605.075.586</b>	<b>71.891.344.239</b>
Bán hàng hóa	93.749.238.693	62.979.080.593
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	7.649.930.399	7.147.159.197
Cung cấp dịch vụ khác	2.205.906.494	1.765.104.449
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>178.312.588</b>	<b>103.084.859</b>
Chiết khấu thương mại	178.312.588	103.084.859
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>103.426.762.998</b>	<b>71.788.259.380</b>



**20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	78.114.313.715	50.766.454.963
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	349.821.566	315.253.565
Cung cấp dịch vụ khác	1.534.334.167	1.131.195.691
	<b>79.998.469.448</b>	<b>52.212.904.219</b>

**21. Chi phí tài chính**

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi phí lãi vay	1.594.433.648	982.973.140
	<b>1.594.433.648</b>	<b>982.973.140</b>

**22. Chi phí bán hàng**

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.870.409.720	5.168.272.034
Chi phí vật liệu quản lý	948.726.028	758.057.566
Chi phí dụng cụ quản lý	384.205.794	300.259.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	705.832.731	664.441.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.708.592.011	5.882.419.126
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	5.166.815.364	3.640.217.597
- Tiền thuê đất	1.982.650.000	1.656.987.259
- Khác	559.126.647	585.214.270
Chi phí bằng tiền khác	389.413.436	283.048.244
	<b>15.007.179.721</b>	<b>13.056.497.921</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.700.720.826	1.482.983.050
Chi phí vật liệu quản lý	2.134.443	1.590.909
Chi phí dụng cụ quản lý	130.569.912	129.900.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	609.196.110	28.030.312
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.833.584	143.954.865
Chi phí bằng tiền khác	549.460.728	430.073.353
	<b>3.167.915.603</b>	<b>2.218.533.048</b>

#### 24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	732.134.090	612.436.939
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>732.134.090</b>	<b>612.436.939</b>

#### 25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	2.928.536.359	2.449.747.756
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.928.536.359	2.449.747.756
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.178.864
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>813</b>	<b>771</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

#### 26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.571.130.546	6.651.255.084
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.860.471	759.648.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.475.032.749	835.801.644
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.606.577.420	7.329.493.768
Chi phí khác bằng tiền	1.453.649.870	1.143.281.254
	<b>20.059.251.057</b>	<b>16.721.480.225</b>

#### 27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ kế toán VND	Dự phòng VND	Giá trị sổ kế toán VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	5.529.368.277	-	2.057.081.266	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.712.985.231	(272.939.319)	25.899.849.508	(272.939.319)
Các khoản cho vay	800.000.000	-	800.000.000	-
	<b>33.042.353.508</b>	<b>(272.939.319)</b>	<b>28.756.930.774</b>	<b>(272.939.319)</b>



	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	42.251.107.534	41.459.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	15.962.029.005	11.778.040.706
Chi phí phải trả	68.856.456	114.760.760
	<b>58.281.992.995</b>	<b>53.352.593.872</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2022</b>				
Tiền	5.529.368.277	-	-	5.529.368.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.712.985.231	-	-	26.712.985.231
Các khoản cho vay	-	800.000.000	-	800.000.000
	<b>32.242.353.508</b>	<b>800.000.000</b>	-	<b>33.042.353.508</b>
<b>01/01/2022</b>				
Tiền	2.057.081.266	-	-	2.057.081.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.899.849.508	-	-	25.899.849.508
Các khoản cho vay	-	800.000.000	-	800.000.000
	<b>27.956.930.774</b>	<b>800.000.000</b>	-	<b>28.756.930.774</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2022</b>				
Vay và nợ	35.214.054.904	-	7.037.052.630	42.251.107.534
Phải trả người bán, phải trả khác	15.962.029.005	-	-	15.962.029.005
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	<b>51.244.940.365</b>	-	<b>7.037.052.630</b>	<b>58.281.992.995</b>
<b>01/01/2022</b>				
Vay và nợ	34.031.792.406	-	7.428.000.000	41.459.792.406
Phải trả người bán, phải trả khác	11.778.040.706	-	-	11.778.040.706
Chi phí phải trả	114.760.760	-	-	114.760.760
	<b>45.924.593.872</b>	-	<b>7.428.000.000</b>	<b>53.352.593.872</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:



	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi hộ</b>		<b>737.377.000</b>	<b>938.386.640</b>
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	737.377.000	938.386.640
<b>Thu hộ</b>		<b>-</b>	<b>143.546.640</b>
Phan Ngọc Tân	Cổ đông Công ty	-	143.546.640
<b>Trả tiền gốc vay</b>		<b>12.704.000.000</b>	<b>2.116.290.000</b>
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	2.500.000.000	2.116.290.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	200.000.000	-
Nguyễn Vạn Xuân	Cổ đông Công ty	5.000.000.000	-
Đặng Thu Thủy	Cổ đông Công ty	4.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông Công ty	2.850.000.000	-
Phạm thị Thanh Thùy	Cổ đông Công ty	2.150.000.000	-
<b>Đi vay</b>		<b>8.891.514.690</b>	<b>832.800.000</b>
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	3.691.514.690	832.800.000
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông công ty	200.000.000	-
Nguyễn Thị Ngọc	Cổ đông công ty	2.850.000.000	-
Phạm thị Thanh Thùy	Cổ đông công ty	2.150.000.000	-
<b>Tạm ứng</b>		<b>260.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	260.000.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông công ty	-	500.000.000
<b>Hoàn tạm ứng</b>		<b>328.369.937</b>	<b>207.500.000</b>
Nguyễn Kim Anh	Cổ đông Công ty	317.532.937	-
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	10.837.000	-
Trần Thị Vân Anh	Cổ đông Công ty	-	207.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>30.083.600</b>	<b>187.616.537</b>
Phạm Ngọc Duy	Cổ đông Công ty	30.083.600	187.616.537

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và các thành viên khác Ban Giám đốc (không bao gồm thù lao HĐQT)	718.785.500	647.248.850
<i>Nguyễn Kim Cương</i> <i>Tổng giám đốc</i>	190.500.000	185.445.000
<i>Nguyễn Văn Thìn</i> <i>Thành viên</i>	198.578.000	194.473.000
<i>Lê Văn Nam</i> <i>Thành viên</i>	285.855.000	217.788.000
<i>Lại Hợp Điền</i> <i>Thành viên</i>	43.852.500	49.542.850
Thù lao của thành viên HĐQT và BKS	87.000.000	99.000.000
<i>Nguyễn Vạn Xuân</i> <i>Chủ tịch</i>	15.000.000	15.000.000
<i>Nguyễn Kim Cương</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Đỗ Trường Giang</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Nguyễn Văn Hoàn</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Ngô Quang Việt</i> <i>Thành viên</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Vũ Thị Thơm</i> <i>Trưởng ban</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Hà Quang Tuấn</i> <i>Thành viên</i>	6.000.000	6.000.000
<i>Phan Ngọc Tân</i> <i>Thành viên</i>	6.000.000	6.000.000
	<b>805.785.500</b>	<b>734.248.850</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### 31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 11 tháng 08 năm 2022.



*Nguyễn Kim Cương*  
Tổng Giám đốc

*Đỗ Trường Giang*  
Kế toán trưởng

*Đỗ Trường Giang*  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022